

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2023

Số: 306/MB - TCKT
V/v: CBTT Báo cáo tài chính Quý I/2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc (PVFCCo-PMB) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý I năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội & Ủy ban Chứng khoán Nhà nước như sau:

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc
 - Mã chứng khoán: PMB
 - Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội
 - Điện thoại liên hệ/Tel: 024.35378256 Fax: 024.35378255
 - Email: pmb@pvfcco.com.vn Website: <https://pmb.vn>
- Nội dung thông tin công bố:
 - BCTC Quý I năm 2023
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):



Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có


Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/4/2023 tại đường dẫn: <https://pmb.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022: **Công ty không phát sinh**

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch;
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);
- Ngày hoàn thành giao dịch;

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố. 

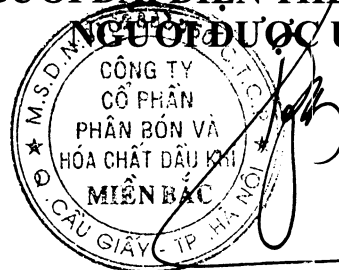
Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS, GD (đề b/c);
- Lưu VT, TCKT.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý I/2023;
- Giải trình LNST thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm trước

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
ĐƯỢC UQCBTT**



PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Trần Nguyễn

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2023

Số: 307/MB - TCKT

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế BCTC
Quý I/2023 thay đổi trên 10% so với cùng kỳ
năm trước

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc (PVFCCo-PMB) giải trình lợi nhuận sau thuế BCTC Quý I năm 2023 chênh lệch giảm hơn 10% so với thực hiện cùng kỳ năm 2022, do một số nguyên nhân sau:

- Sản lượng kinh doanh mặt hàng NPK Phú Mỹ giảm 53% so với cùng kỳ năm trước.
- Lợi nhuận gộp các mặt hàng phân bón và dịch vụ thực hiện Quý I năm 2023 giảm 19% so với cùng kỳ năm trước.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính Quý I năm 2023 của PVFCCo-PMB: <http://www.pmb.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận; *th*

- Như trên;
- HĐQT, BKS, GD (đề b/c);
- Lưu VT, TCKT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC UOQBTT



PHÓ GIÁM ĐỐC

Phạm Trần Nguyễn

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, Số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, HN

Tel: 024.3537 8256 Fax: 024.3537 8255

Báo cáo tài chính

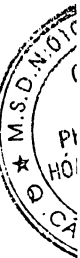
Quý I năm tài chính 2023

Mẫu số: B 01 – DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		207.971.239.034	183.642.464.294
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		102.147.471.306	96.162.950.365
1. Tiền	111	V.01	29.534.705.962	38.303.809.624
2. Các khoản tương đương tiền	112		72.612.765.344	57.859.140.741
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.118.201.070	20.901.955.912
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		296.119.403	11.921.818.820
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		48.763.298.384	8.424.946.064
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.058.783.283	555.191.028
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		50.056.125.601	66.339.869.795
1. Hàng tồn kho	141	V.04	51.678.037.008	73.782.423.655
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.621.911.407)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.649.441.057	237.688.222
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.531.404.086	237.688.222
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		101.449.786	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	4.016.587.185	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.963.954.538	14.078.047.255
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		72.000.000	72.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	72.000.000	72.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		6.065.176.233	6.947.529.527
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	6.046.313.050	6.924.807.966
- Nguyên giá	222		42.810.717.378	43.254.481.661



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.764.404.328)	(36.329.673.695)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	18.863.183	22.721.561
- Nguyên giá	228		95.613.600	95.613.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(76.750.417)	(72.892.039)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.826.778.305	7.058.517.728
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.826.778.305	2.590.969.893
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262	V.21		4.467.547.835
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		215.935.193.572	197.720.511.549
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		59.819.762.419	43.408.922.991
I. Nợ ngắn hạn	310		59.819.762.419	43.408.922.991
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5.464.452.966	4.760.154.600
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		32.443.893.127	3.408.527.880
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		26.750.000	3.205.885.961
4. Phải trả người lao động	314		376.275.806	452.115.872
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6.204.437.887	5.882.676.542
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		10.075.659.243	20.170.186.034
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.228.293.390	5.529.376.102
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

0804
CÔNG TY
CỔ PHẦN
AN BÓN
CHẤT DÀ
MIỀN B
GIẤY

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		156.115.431.153	154.311.588.558
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	156.115.431.153	154.311.588.558
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.032.669.580	10.032.669.580
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.082.761.573	24.278.918.978
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.278.918.978	10.002.232.643
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.803.842.595	14.276.686.335
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		215.935.193.572	197.720.511.549

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Tiến Hưng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Hoàng Thị Thu Hằng

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Đoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, Số 167 Trung Kính,
Yên Hòa, Cầu Giấy, HN

Tel: 024.3537 8256 Fax: 024.3537 8255

Báo cáo tài chính

Quý I năm tài chính 2023

Mẫu số: B 02 – DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ I NĂM 2023

Đơn vị tính: đồng VND

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	514.555.033.032	740.539.795.892	514.555.033.032	740.539.795.892
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7.185.100.285	17.280.604.375	7.185.100.285	17.280.604.375
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		507.369.932.747	723.259.191.517	507.369.932.747	723.259.191.517
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	488.759.351.008	700.368.379.801	488.759.351.008	700.368.379.801
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18.610.581.739	22.890.811.716	18.610.581.739	22.890.811.716
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	516.755.269	336.695.768	516.755.269	336.695.768
7. Chi phí tài chính	22	VI.27		291.972.603		291.972.603
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			291.972.603		291.972.603
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		13.011.510.337	9.694.635.768	13.011.510.337	9.694.635.768
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.909.774.335	3.496.506.937	3.909.774.335	3.496.506.937
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		2.206.052.336	9.744.392.176	2.206.052.336	9.744.392.176
12. Thu nhập khác	31		48.750.909	23.862.726	48.750.909	23.862.726
13. Chi phí khác	32			13.913.000		13.913.000
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		48.750.909	9.949.726	48.750.909	9.949.726
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.254.803.245	9.754.341.902	2.254.803.245	9.754.341.902
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-4.016.587.185	177.604.273	-4.016.587.185	177.604.273
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	4.467.547.835	1.773.264.107	4.467.547.835	1.773.264.107
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.803.842.595	7.803.473.522	1.803.842.595	7.803.473.522
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

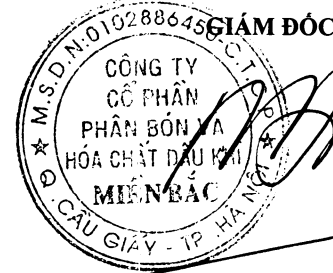
NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Tiến Hưng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Thị Thu Hằng

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2023



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Đoàn

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Tại ngày 31/03/2023

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		0		
1. Lợi nhuận trước thuế	1	0	2.254.803.245	9.754.341.902
2. Điều chỉnh cho các khoản		0		
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	0	882.353.294	878.848.677
- Các khoản dự phòng	3	0	(5.820.642.453)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	0		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	0	(516.755.269)	(336.695.768)
- Chi phí lãi vay	6	0		291.972.603
- Các khoản điều chỉnh khác	7	0		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	0	(3.200.241.183)	10.588.467.414
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	0	(29.317.694.944)	(75.483.242.152)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	0	22.104.386.647	(91.101.419.677)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	0	21.250.535.574	47.602.008.016
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	0	(529.524.276)	(106.991.913)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0		
- Tiền lãi vay đã trả	14	0		(291.972.603)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	0	(2.503.572.603)	(5.916.998.961)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	200.000.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	0	(2.536.123.543)	(1.839.449.353)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	0	5.467.765.672	(116.549.599.229)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	0		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0		



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	0	516.755.269	336.695.768
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	0	516.755.269	336.695.768
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		0		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0		
3. Tiền thu từ đi vay	33	0		189.910.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	0		(171.700.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	-	18.210.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	0	5.984.520.941	(98.002.903.461)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	0	96.162.950.365	122.829.837.489
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	0	102.147.471.306	24.826.934.028

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hưng

Nguyễn Tiến Hưng

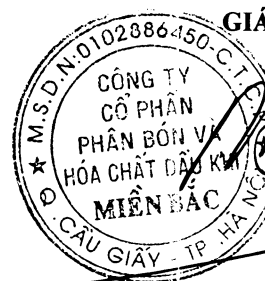
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Thị Thu Hằng

Hoàng Thị Thu Hằng

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2023

GIÁM ĐỐC



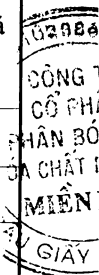
PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Đoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp	
1. Hình thức sở hữu vốn:	Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh:	Thương mại và dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh:	Kinh doanh phân bón và các sản phẩm hoá chất khác; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh dịch vụ kho bãi; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính	
5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính	
II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	
1. Kỳ kế toán năm:	Bắt đầu từ 01/01 kết thúc 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:	Đồng Việt Nam (VNĐ)
III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng	
1. Chế độ kế toán áp dụng:	Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC BCTC được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:	
IV. Các chính sách kế toán áp dụng	
1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:	Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo
2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:	
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:	Nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác
4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:	
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho	Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho	Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho	Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.



5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:	
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Phương pháp đường thẳng
6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:	
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư	
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư	
7. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	
8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:	Theo giá trị và thời gian sử dụng, phân bổ theo phương pháp đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả	Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác
10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :	Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trừ trường hợp được vốn hóa theo quy định chuẩn mực kế toán "chi phí đi vay"
11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả	Được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý và tin cậy về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ sử dụng trong kỳ
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả	
13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện	
14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:	
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế đã phát hành và mệnh giá cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và được trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá	
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối	Lợi nhuận sau thuế phản ánh trên Bảng CĐKT là số lợi nhuận từ các hoạt động của DN sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay
15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:	
- Doanh thu bán hàng;	Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác	Tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	



16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:	Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Đối với các hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính sẽ được ghi nhận là khoản giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:	Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu do nó tạo ra
18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính	
19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN
21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác	

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hương

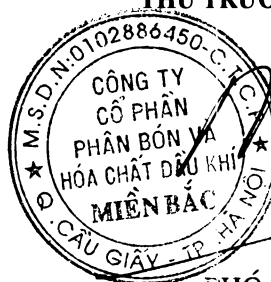
Nguyễn Tiến Hưng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ung

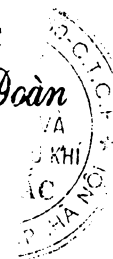
Hoàng Chi Thu Hằng

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Đoàn



VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/03/2023		01/01/2023		
- Tiền mặt		189.127.733		59.879.418	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (a)		29.345.578.229		38.243.930.206	
Cộng		29.534.705.962		38.303.809.624	
<i>Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn(a)</i>					
- NH VCB		5.757.269.503		11.817.977.846	
- NH Vietinbank		12.910.805.462		7.601.600.537	
- NH BIDV		7.114.990.641		16.101.831.401	
- NH PVComBank		870.855.039		1.365.026.081	
- NH Agribank		2.691.657.584		1.357.494.341	
Cộng (a)		29.345.578.229		38.243.930.206	
		31/03/2023		01/01/2023	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		72.612.765.344		57.859.140.741	
<i>Ngắn hạn: Tiền gửi có kỳ hạn</i>					
- NH VCB		37.612.765.344		37.756.652.161	
- NH Vietinbank				10.102.488.580	
- NH BIDV				10.000.000.000	
- NH PVComBank		5.000.000.000			
- NH Agribank		30.000.000.000			
3. Phải thu của khách hàng					
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)		296.119.403		11.921.818.820	
<i>Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP</i>					
				6.437.581.373	
Công ty Cổ phần Thương mại Thiệu Yên Thanh Hoá		77.884.290			
Công ty TNHH Văn Hường		73.676.425			
CÔNG TY TNHH VẬT TƯ TỔNG HỢP BẮC HÀ TỈNH		31.990.063			
Công ty Cổ phần Phùng Hưng				5.045.847.780	
Các khoản phải thu khách hàng khác		112.568.625		438.389.667	
- Phải thu của khách hàng dài hạn					
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		-	-	6.437.581.373	
<i>Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP</i>					
		-		6.437.581.373	
4. Phải thu khác					
Ngắn hạn: Phải thu về lãi tiền gửi		43.470.541		77.246.509	
Thu hộ Tổng công ty		658.420.000			
Phí nhân hiệu PVN		193.746.637		428.453.897	
Phải thu khác		43.146.105		49.490.622	

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5. Tài sản thiếu chờ xử lý				
6. Nợ xấu				
7. Hàng tồn kho	51.678.037.008	-	73.782.423.655	
- Công cụ dụng cụ	82.985.461		580.631.288	
- Chi phí SXKD dở dang	2.038.102.065		118.677.860	
- Hàng hoá	49.556.949.482		73.083.114.507	
8. Tài sản dở dang dài hạn				

0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

9 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư ngày 01/01/2023	28.077.312.198	468.128.000	10.959.418.503	3.206.329.760	543.293.200	43.254.481.661
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán				443.764.283		443.764.283
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	28.077.312.198	468.128.000	10.959.418.503	2.762.565.477	543.293.200	42.810.717.378
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2023	24.126.162.547	303.182.643	8.335.719.792	3.021.315.513	543.293.200	36.329.673.695
- Khấu hao trong kỳ	487.128.039	20.958.903	328.443.787	41.964.187		878.494.916
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán				443.764.283		443.764.283
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	24.613.290.586	324.141.546	8.664.163.579	2.619.515.417	543.293.200	36.764.404.328
Giá trị còn lại của TSCĐHH						
- Tại ngày đầu kỳ	3.951.149.651	164.945.357	2.623.698.711	185.014.247	-	6.924.807.966
- Tại ngày cuối kỳ	3.464.021.612	143.986.454	2.295.254.924	143.050.060	-	6.046.313.050

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **5.796.423.121 đồng**
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư ngày 01/01/2023				46.943.600	48.670.000	95.613.600
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	46.943.600	48.670.000	95.613.600
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2023				24.222.039	48.670.000	72.892.039
- Khấu hao trong kỳ				3.858.378		3.858.378
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	28.080.417	48.670.000	76.750.417
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	22.721.561	-	22.721.561
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	18.863.183	-	18.863.183

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **48.670.000**

	Danh mục	31/03/2023		01/01/2023	
11	Chi phí trả trước				
	Ngắn hạn		1.531.404.086		237.688.222
	- Giá trị còn lại của CCDC chờ phân bổ dưới 1 năm		2.152.832		1.889.499
	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác		1.529.251.254		235.798.723
	Dài hạn		1.826.778.305		2.590.969.893
	- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ		1.000.017.185		1.126.062.055
	- Chi phí thuê văn phòng		588.530.404		1.180.303.417
	- Chi phí trả trước dài hạn khác		238.230.716		284.604.421
	Cộng		3.358.182.391		2.828.658.115
12	Tài sản khác				
	Ngắn hạn				
	- Thuế GTGT được khấu trừ		101.449.786		-
	Cộng		101.449.786		-
	Dài hạn				
13	Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2023		01/01/2023	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	-	-	-	-
b	Vay dài hạn				
14	Phải trả người bán	31/03/2023		01/01/2023	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)	5.464.452.966	5.464.452.966	13.181.976.059	13.181.976.059
	Công ty Cổ Phần Cảng Vật Cách	151.017.008	151.017.008	103.887.554	103.887.554
	Công ty Cổ Phần Thương Mại Thiệu Yên Thanh Hoá	1.594.315.944	1.594.315.944		-
	Công ty CP Cảng Thanh Hóa	253.842.380	253.842.380	311.128.230	311.128.230
	Công ty TNHH Vật tư Tổng hợp Bắc Hà Tĩnh	292.000.000	292.000.000		-
	Công ty TNHH Cảng Cửa Lò	233.201.595	233.201.595		-
	Công ty CP Phân bón Phú Quý		-	241.977.240	241.977.240
	Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp, Xây dựng Anh Thái		-	253.990.452	253.990.452
	Cty TNHH Thành Hưng	229.434.942	229.434.942	252.636.651	252.636.651
	Công ty TNHH Thương mại Ngọc Nhâm		-	138.696.197	138.696.197
	Công ty TNHH Đức Hạnh Mộc Châu		-	157.849.920	157.849.920
	Công ty CP Sản xuất và Thương mại Phú Long Thành	756.761.368	756.761.368	334.762.600	334.762.600
	Công ty TNHH Truyền Thông Vconnect		-	471.222.360	471.222.360
	Công ty TNHH BANYAN Việt Nam		-	270.200.025	270.200.025
	Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	456.587.737	456.587.737	401.146.646	401.146.646
	Công ty TNHH Thương mại và Phát triển Phúc Long	443.431.076	443.431.076	585.693.385	585.693.385

Danh mục		31/03/2023		01/01/2023	
	Các khoản phải trả khách hàng khác	1.053.860.916	1.053.860.916	1.236.963.340	1.236.963.340
	- Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)				
	- Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)				
	- Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan	55.426.650	55.426.650	76.036.829	76.036.829
	Viện dầu khí Việt Nam		-	22.659.037	22.659.037
	Công ty Cổ phần Quản lý và khai thác tài sản Dầu khí		-	1.060.822	1.060.822
	Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	55.426.650	55.426.650	52.316.970	52.316.970
15	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2023
	- Thuế GTGT	137.655.158		137.655.158	-
	- Thuế TNDN	2.503.572.603	(4.016.587.185)	2.503.572.603	(4.016.587.185)
	- Thuế TNCN	564.658.200	620.067.258	1.157.975.458	26.750.000
	- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	-
	Cộng	3.205.885.961	(3.393.519.927)	3.802.203.219	(3.989.837.185)
16	Chi phí phải trả	31/03/2023		01/01/2023	
	Ngắn hạn				
	- Các khoản trích trước khác		6.204.437.887		5.882.676.542
	Cộng		6.204.437.887		5.882.676.542
		31/03/2023		01/01/2023	
17	Phải trả khác				
	Ngắn hạn				
	- Kinh phí công đoàn		69.760.456		73.448.807
	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		2.600.000.000		2.400.000.000
	- Chiết khấu thương mại cho khách hàng		7.185.100.285		16.455.062.636
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác		220.798.502		1.241.674.591
	+ Phải trả tiền lãi đặt cọc Nhà phân phối		32.199.862		65.074.092
	+ Chi hộ Tổng công ty				988.480.000
	+ Phải trả khác cho CBNV Công ty		188.598.640		188.120.499
	Cộng		10.075.659.243		20.170.186.034
18	Doanh thu chưa thực hiện				
a	Ngắn hạn		-		
b	Dài hạn				
c	Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng				
	Cộng		-		-
19	Trái phiếu phát hành				
20	Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả				

	Danh mục	31/03/2023	01/01/2023
21	Dự phòng phải trả		
22	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	4.467.547.835
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	4.467.547.835
b	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

11/11/2023 14:00

23 - Vốn chủ sở hữu:**a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
A	1	2	3	4	5	6
Số dư tại ngày 01/01/2023	120.000.000.000			10.032.669.580	24.278.918.978	154.311.588.558
Lợi nhuận trong kỳ					1.803.842.595	1.803.842.595
Trích các quỹ thuộc vốn CSH						-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						-
Tăng vốn góp						-
Chia cổ tức						-
Chi khác						-
Số dư tại ngày 31/03/2023	120.000.000.000	-	-	10.032.669.580	26.082.761.573	156.115.431.153

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

23 Vốn chủ sở hữu

b	Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/03/2023	01/01/2023
	- Vốn góp của Công ty mẹ	90.000.000.000	90.000.000.000
	- Vốn góp của các đối tượng khác	30.000.000.000	30.000.000.000
	Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000
	* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
	* Số lượng cổ phiếu quỹ		
c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/03/2023	01/01/2023
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm		
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm		
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	Cộng		
d	Cổ tức	31/03/2023	01/01/2023
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
đ	Cổ phiếu	31/03/2023	01/01/2023
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
e	Các quỹ của doanh nghiệp	31/03/2023	01/01/2023
	- Quỹ đầu tư phát triển	10.032.669.580	10.032.669.580
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
	* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
24	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	31/03/2023	01/01/2023
	- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
25	Chênh lệch tỷ giá	31/03/2023	01/01/2023
	- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
	- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
26	Nguồn kinh phí	31/03/2023	01/01/2023
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
	- Chi sự nghiệp		
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
27	Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/03/2023	01/01/2023
	Tài sản thuê ngoài		
	Tài sản nhận giữ hộ	132.686.050.000	109.620.000.000
	Giá trị tài sản thuê ngoài		
	- TSCĐ thuê ngoài	-	-
	- Tài sản khác thuê ngoài		
	Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
	- Đến 1 năm		
	- Trên 1-5 năm		
	- Trên 5 năm		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đvtính : Đồng

1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I/2023	Quý I/2022
a	Doanh thu	514.555.033.032	740.539.795.892
	- Doanh thu bán hàng	509.710.404.305	735.413.029.700
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.844.628.727	5.126.766.192
b	Doanh thu đối với các bên liên quan	3.597.079.606	3.712.304.132
	Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	3.597.079.606	3.712.304.132
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	7.185.100.285	17.280.604.375
	Trong đó :		
	+ Chiết khấu thương mại	7.185.100.285	17.280.604.375
	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	507.369.932.747	723.259.191.517
	Trong đó : + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	502.525.304.020	718.132.425.325
	Doanh thu dịch vụ khác	4.844.628.727	5.126.766.192
3	Giá vốn hàng bán	Quý I/2023	Quý I/2022
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	497.198.542.845	704.271.144.063
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.106.291.082	4.419.447.381
	- Chi phí thu mua hàng hóa	924.503.794	1.296.862.113
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.820.642.453)	
	- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	7.649.344.260	9.619.073.756
	Cộng	488.759.351.008	700.368.379.801
4	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I/2023	Quý I/2022
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	516.755.269	336.695.768
	Cộng	516.755.269	336.695.768
5	Chi phí tài chính	Quý I/2023	Quý I/2022
	- Lãi tiền vay	-	291.972.603
	Cộng	-	291.972.603
6	Thu nhập khác	Quý I/2023	Quý I/2022
	- Các khoản khác	48.750.909	23.862.726
	+ Thu từ thanh lý TS, CCDC	32.090.909	23.272.726
	+ Thu từ dịch vụ khác	16.660.000	590.000
	Cộng	48.750.909	23.862.726
7	Chi phí khác	Quý I/2023	Quý I/2022
	Cộng	-	-
8	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I/2023	Quý I/2022
	<i>a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ</i>	3.909.774.335	3.496.506.937
	<i>b. Các khoản chi phí BH phát sinh trong kỳ</i>	13.011.510.337	9.694.635.768

	Cộng	16.921.284.672	13.191.142.705
9	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý I/2023	Quý I/2022
	Chi phí nhân công	7.395.677.705	5.847.180.671
	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	231.472.147	153.453.119
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	882.353.294	882.422.786
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.514.552.569	2.873.734.543
	Chi phí khác bằng tiền	4.897.228.957	3.434.351.586
	Cộng	16.921.284.672	13.191.142.705
10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I/2023	Quý I/2022
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(4.016.587.185)	177.604.273
	Cộng	(4.016.587.185)	177.604.273
11	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý I/2023	Quý I/2022
	- Tổng chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	4.467.547.835	1.773.264.107
	Cộng	4.467.547.835	1.773.264.107

VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1	- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo luân chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	31/03/2023	01/01/2023
1.1	- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
	- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
1.2	- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
	- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
	- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
	- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
	- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
1.3	- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

IX - Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31/03/2023

Trả trước cho nhà cung cấp

31/03/2023

01/01/2023

48.639.866.915

8.286.437.824

Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP

48.639.866.915

8.286.437.824

Khách hàng ứng trước

-

-

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5 - Thông tin so sánh :

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác(3)

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ







Nguyễn Tiến Hưng

Hoàng Thị Thu Hằng

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Đoàn